

Kiến thức về tự khám vú của phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023

Knowledge regarding breast self-examination among women who come for gynecological examination at 108 Military Central Hospital in 2023

Nguyễn Thị Kim Thu*, Nguyễn Thị Tuyền**,
Nguyễn Thị Liên*, Nguyễn Thị Thanh Thúy*,
Nguyễn Thị Thuỳ Linh*, Nguyễn Thị Thoa*,
Lê Thị Mai*, Trần Ánh Tuyết*

*Bệnh viện Trung ương Quân đội 108,
**Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Mục tiêu: Mô tả kiến thức tự khám vú và khám phát hiện bệnh ung thư vú của phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 385 phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2023. **Kết quả:** Có 41,8% người có kiến thức chung về phòng bệnh ung thư vú, 43,9% người có kiến thức chung về tự khám vú, 44,4% người có kiến thức chung về khám vú lâm sàng, 41,6% người có hiểu biết chung về vai trò của chụp X-quang vú, 67,5% người xử lý đúng các tình huống liên quan tới ung thư vú và 37,1% người có kiến thức đúng về động tác khám vú theo 5 bước. **Kết luận:** Kiến thức về tự khám vú và khám phát hiện bệnh ung thư vú của phụ nữ còn hạn chế, cần đẩy mạnh truyền thông giáo dục sức khỏe về bệnh tới cộng đồng.

Từ khóa: Kiến thức, tự khám vú, ung thư vú.

Summary

Objective: To describe knowledge of breast self-examination and breast cancer detection of women coming for gynecological examination at 108 Military Central Hospital in 2023. **Subject and method:** A cross-sectional descriptive study on 385 women. Women came for gynecological examination at 108 Military Central Hospital in the period from March to October 2023. **Result:** 41.8% of people had general knowledge about disease prevention, 43.9% of people had general knowledge of disease prevention. Regarding breast self-examination, 44.4% of people had knowledge about clinical breast examination, 41.6% of people had knowledge about the role of mammography, 67.5% of people correctly handle situations related to breast examination; and 37.1% of people correctly handle 5 steps in breast examination. **Conclusion:** Patients' knowledge about the disease and breast self-examination is still limited, it is necessary to promote health education communication about the disease to the community, especially for women.

Keywords: Knowledge, breast self-examination, breast cancer.

Ngày nhận bài: 09/01/2024, ngày chấp nhận đăng: 01/03/2024

Người phản hồi: Nguyễn Thị Kim Thu, Email: kimthu1628@gmail.com - Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

1. Đặt vấn đề

Theo Hiệp hội Ung thư Hoa Kỳ, ung thư vú nếu được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm, tỷ lệ sống sau 5 năm lên tới 99% [8]. Các phương pháp phát hiện sớm ung thư vú bao gồm tự khám vú thường xuyên, khám lâm sàng định kỳ và chụp X-quang tuyến vú [5]. Tại Việt Nam, số người bệnh (NB) được chẩn đoán mắc ung thư vú (UTV) có tỷ lệ sống trên 5 năm thấp hơn so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới mặc dù người bệnh đều được chẩn đoán ở cùng một giai đoạn [1].

UTV hoàn toàn có thể phát hiện được sớm thông qua tự khám vú (TKV). Có khoảng 95% các trường hợp chẩn đoán UTV ở giai đoạn sớm đều thông qua TKV [6]. Thực hiện TKV giúp người phụ nữ có thể phát hiện sớm các bất thường tại vú của mình một cách an toàn, không tốn kém về kinh phí và không phụ thuộc vào sự thăm khám của thầy thuốc [6]. Tuy nhiên, một số nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy kiến thức và thực hành về TKV của phụ nữ còn rất thấp [1], [2], [3], [4].

Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 là đơn vị có chức năng khám phát hiện các bệnh lý sản phụ khoa nói chung cũng như bệnh lý UTV nói riêng. Để đánh giá kiến thức trong TKV từ đó đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tự khám vú cho phụ nữ, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *"Kiến thức về tự khám vú của phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023"* với mục tiêu: *Mô tả kiến thức tự khám vú và khám phát hiện bệnh ung thư vú của phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023.*

2. Đối tượng và phương pháp

2.1. Đối tượng

Phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023.

Tiêu chuẩn chọn mẫu

Phụ nữ đến khám phụ khoa, có độ tuổi từ 20 tuổi trở lên.

Không có thai.

Có thể nói, đọc, nghe và hiểu tiếng Việt.

Tình nguyện tham gia nghiên cứu.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3/2023 đến tháng 10/2023.

Địa điểm nghiên cứu: Bệnh viện TƯQĐ 108.

2.2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Bộ công cụ nghiên cứu:

Bộ câu hỏi bán cấu trúc: Được tham khảo và xây dựng dựa trên bộ câu hỏi kiến thức, thực hành phòng ngừa và phát hiện sớm ung thư vú của Đỗ Quang Tuyền (2021) [3].

Nội dung chính của bộ công cụ gồm có 3 phần, cụ thể như sau:

A. Đặc điểm chung về đối tượng nghiên cứu.

B. Kiến thức về phòng và phát hiện sớm UTV:

B1. Kiến thức về phòng bệnh UTV có 5 câu hỏi.

B2. Kiến thức về phát hiện sớm UTV:

Kiến thức về biện pháp TKV có 6 câu hỏi.

Kiến thức về biện pháp khám vú lâm sàng có 4 câu hỏi.

Kiến thức về biện pháp chụp X-quang tuyến vú có 4 câu hỏi.

Kết quả trả lời đúng các tình huống liên quan đến UTV có 4 câu hỏi.

Kiến thức đúng về động tác khám vú theo 5 bước có 5 câu hỏi.

Cách tính điểm cho từng câu hỏi:

Mỗi câu trả lời đúng được tính 1 điểm, câu trả lời sai tính 0 điểm.

Trả lời đúng đạt trên 60% trong tổng số câu hỏi của mỗi mục trở lên được coi là có kiến thức.

Mức tin cậy của bộ công cụ: Bộ công cụ này đã được điều tra thử trên một nhóm 110 người thu được giá trị Cronbach's Alpha là 0,885.

Cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot pq / \Delta^2$$

Trong đó:

n = Cỡ mẫu;

p = Tỷ lệ người có kiến thức về UTV và TKV đúng (ước $p=0,5$ để N là lớn nhất).

$q = 1-p$;

Δ : Độ lệch chuẩn; với độ tin cậy 95% nên $\Delta = 0,05$;
 $\alpha = 0,05$ thì hệ số $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$.

Như vậy: Cỡ mẫu trong nghiên cứu là 385.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện.

Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

3. Kết quả

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

STT	Đặc điểm chung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Độ tuổi		
	≥ 40	157	40,8
	< 40	228	59,2
	TB ± Độ lệch chuẩn	32,21 ± 14,34	
3	Trình độ văn hóa		
	≥ Trung học phổ thông	368	95,6
	< Trung học phổ thông	17	4,4
4	Nghề nghiệp		
	Nông dân/Công nhân	51	13,2
	Viên chức, tiểu thương	334	86,8
6	Tiền sử kinh nguyệt		
	Mãn kinh	20	5,2
	Còn kinh	365	94,8
7	Tiền sử gia đình mắc UTV		
	Có	29	7,5
	Không	356	92,5
8	Tiền sử bản thân có bệnh về vú		
	Có	10	2,6
	Không	375	97,4
9	Tiền sử sử dụng thuốc tránh thai/hormone thay thế		
	Có	46	11,9
	Không	339	88,1

Nhận xét: Tỷ lệ nhóm tuổi dưới 40 chiếm 59,2%; nhóm tuổi từ 40 tuổi trở lên chiếm 40,8%. Nhóm trình độ văn hóa dưới THPT chiếm tỷ lệ 4,4%, ít hơn so với nhóm từ THPT trở lên (95,6%). Nghề nghiệp 13,2% nông dân/công nhân, còn lại 86,8% là viên chức, tiểu thương.

Về tiền sử bản thân: Có 94,8% người vẫn còn kinh nguyệt, tỷ lệ NB có bệnh về vú là 2,6%; tiền sử sử dụng thuốc tránh thai là 11,9%.

Về tiền sử gia đình có 7,5% người có tiền sử gia đình mắc bệnh UTV.

3.2. Kiến thức về bệnh và tự khám vú**Bảng 2. Kiến thức về phòng bệnh ung thư vú**

STT	Kiến thức về bệnh UTV	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Có biết UTV là căn bệnh phổ biến ở phụ nữ	260	67,5
2	Có kiến thức đúng về độ tuổi tăng nguy cơ mắc UTV	73	19,0
3	Có kiến thức đúng về các biện pháp giảm nguy cơ UTV	214	55,6
4	Có kiến thức đúng về yếu tố làm tăng nguy cơ UTV	247	64,2
5	Có kiến thức đúng về không có vacxin phòng ngừa UTV	331	86,0
Kiến thức chung về phòng bệnh UTV		161	41,8

Nhận xét: Phụ nữ có kiến thức chung về phòng bệnh UTV đạt 41,8% trong đó: Tỷ lệ người biết UTV là căn bệnh phổ biến ở phụ nữ là 67,5%, biết độ tuổi tăng nguy cơ mắc UTV là 19%, biết các biện pháp làm giảm nguy cơ mắc UTV 55,6%.

Bảng 3. Kiến thức về biện pháp tự khám vú (n = 385)

STT	Kiến thức về biện pháp TKV	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã từng được nghe nói đến phương pháp TKV	259	67,3
2	Kiến thức đúng về thời điểm TKV	231	60,0
3	Kiến thức đúng về lợi ích của TKV	237	61,6
4	Kiến thức đúng về những biểu hiện sớm báo động UTV	245	63,6
5	Kiến thức đúng về thời gian định kỳ TKV	156	40,5
6	Kiến thức đúng về độ tuổi TKV hàng tháng	144	37,4
Kiến thức chung về tự khám vú		169	43,9

Nhận xét: Kiến thức chung về tự khám vú đạt 43,9%, trong đó 67,3% người đã từng nghe phương pháp TKV 67,3%, 37,4% người có kiến thức về độ tuổi tự khám vú hàng tháng.

Bảng 4. Kiến thức về biện pháp khám vú lâm sàng (KVLS) tại cơ sở y tế (CSYT) chuyên khoa (n = 385)

STT	Kiến thức về biện pháp khám vú lâm sàng (KVLS) tại cơ sở y tế (CSYT) chuyên khoa	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã từng nghe phương pháp KVLS tại các CSYT chuyên khoa	331	86,0
2	Kiến thức đúng về lợi ích của KVLS tại CSYT chuyên khoa	317	82,3
3	Kiến thức đúng về độ tuổi đi KVLS tại CSYT chuyên khoa	262	68,1
4	Kiến thức đúng về định kỳ KVLS tại CSYT chuyên khoa	232	60,3
Kiến thức chung về khám vú lâm sàng		171	44,4

Nhận xét: Kiến thức chung về khám vú lâm sàng chỉ đạt 44,4%, trong đó: Đã từng nghe nói đến phương pháp KVLS tại các CSYT chuyên khoa là 86,0%; có kiến thức đúng về lợi ích của KVLS tại CSYT chuyên khoa là

82,3%; có kiến thức đúng về độ tuổi đi KVLS tại CSYT chuyên khoa là 68,1%; có kiến thức đúng về định kỳ KVLS tại CSYT chuyên khoa là 60,3%.

Bảng 5. Kiến thức về biện pháp chụp X-quang tuyến vú (n = 385)

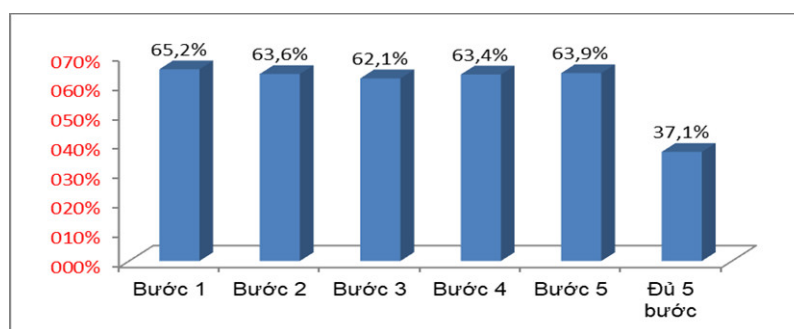
STT	Kiến thức đúng về chụp X-quang tuyến vú	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã nghe nói đến phương pháp chụp X-quang tuyến vú để phát hiện sớm UTV	300	77,9
2	Kiến thức đúng về lợi ích của chụp X-quang tuyến vú	291	75,6
3	Kiến thức đúng về độ tuổi nên đi chụp X-quang tuyến vú	250	64,9
4	Kiến thức đúng về định kỳ chụp X-quang tuyến vú	195	50,6
Hiểu biết chung về vai trò của chụp X-quang tuyến vú		160	41,6

Nhận xét: Hiểu biết chung về vai trò của chụp X-quang tuyến vú là 41,6%, đã nghe nói đến phương pháp chụp X-quang tuyến vú để phát hiện sớm UTV là 77,9%, kiến thức đúng về lợi ích của chụp X-quang tuyến vú là 75,6%, kiến thức đúng về độ tuổi nên đi chụp X-quang tuyến vú là 64,9%, có kiến thức đúng về định kỳ chụp X-quang tuyến vú là 50,6%.

Bảng 6. Kết quả trả lời đúng các tình huống liên quan tới ung thư vú (n = 385)

STT	Các tình huống	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Khi có triệu chứng UTV tìm đến ngay cơ sở y tế	320	83,1
2	Khi gia đình có chị em gái bị UTV phải lưu ý theo dõi tình trạng vú của mình thường xuyên	275	71,4
3	Khi phát hiện vấn đề ở vú, phải đi chụp X-quang tuyến vú ngay	297	77,1
4	Biết thời điểm đi khám vú thích hợp sau kinh nguyệt 5 ngày	247	64,2
Xử lý đúng		260	67,5

Nhận xét: Tỷ lệ phụ nữ có câu trả lời đúng cho tình huống số 1 là cao nhất với 83,1%, lần lượt đối với tình huống số 2, 3 và 4 là 71,4%, 77,1% và 64,2%. Có 67,5% trả lời đúng về kiến thức chung khi xử lý tình huống trên lâm sàng.



Biểu đồ 1. Kiến thức đúng về động tác khám vú theo 5 bước

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về quy trình TKV chỉ chiếm 37,1%.

4. Bàn luận

4.1. Kiến thức về phòng bệnh ung thư vú

Kết quả nghiên cứu (NC) cho thấy tỷ lệ NB biết UTV là căn bệnh phổ biến ở phụ nữ là 67,5%, đồng

thời có 55,6% người có kiến thức đúng về các biện pháp giảm nguy cơ UTV và 64,2% người có kiến thức đúng về yếu tố làm tăng nguy cơ UTV. Đặc biệt nhóm có kiến thức đúng về không có vắc xin phòng ngừa UTV là 86,0%. Tuy nhiên, với chuẩn đúng

chung cho nhóm câu hỏi về phòng bệnh ung thư vú đạt trên 60% câu trả lời đúng, tỷ lệ giảm còn là 41,8%. Kết quả này tương đương với NC của tác giả Nguyễn Ngọc Bích và cộng sự (2008) trên 600 phụ nữ tại một xã có 42,4% có kiến thức đạt về phòng UTV [2] và cao hơn so với NC của Đỗ Quang Tuyền (2021) chỉ có 26,1% đối tượng có kiến thức chung về phòng UTV đạt [3].

Nguyên nhân của sự khác biệt về kiến thức của phụ nữ về phòng bệnh UTV ở mỗi NC có thể liên quan tới trình độ hiểu biết. Trong NC của chúng tôi tỷ lệ phụ nữ có trình độ văn hóa trên THPT cao là 95,6%, trong khi NC của Đỗ Quang Tuyền tỷ lệ này thấp 48,1% và NC của tác giả cũng cho thấy người có trình độ dưới THPT có kiến thức không đạt cao hơn 1,71 lần người có trình độ trên THPT với $p < 0,05$ [3]. Điều này làm cơ sở để khi xây dựng chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe, nhân viên y tế cần chú ý nhiều hơn đến nhóm có trình độ học vấn thấp giúp họ có được sự hiểu biết tốt hơn.

4.2. Kiến thức tự khám vú

Kết quả NC cho thấy có 67,3% người đã từng được nghe nói đến phương pháp TKV, tương đương với kết quả NC của tác giả Bùi Thị Duyên và cộng sự (2018) tỷ lệ là 58,7% [1], và NC của tác giả Kassa R (2017) tại Ethiopia 54,4% [7], nhưng thấp hơn nhiều so với NV của tác giả Abolfotuoh và cộng sự thực hiện năm 2015 lên tới 86,3% [4].

Số người có kiến thức đúng về thời điểm TKV là 60,0%, có kiến thức đúng về lợi ích của TKV là 61,6%, về những biểu hiện sớm báo động UTV là 67,3%, về thời gian định kỳ TKV là 40,5%, về độ tuổi TKV hàng tháng là 37,4%. Các số liệu trong NC của chúng tôi cao hơn so với NC của Đỗ Quang Tuyền và cộng sự (2021) với tỷ lệ công nhân nữ có kiến thức đúng về lợi ích của TKV là 23,7%, về những biểu hiện sớm báo động UTV là 20,4%, về thời gian định kỳ TKV là 18,0% và về độ tuổi TKV hàng tháng là 6,4% [3].

Tính chung cho tỷ lệ người có kiến thức đúng về tự khám vú, NC cho thấy có 43,9% người đạt. Tỷ lệ này cao hơn so với NC của Đỗ Quang Tuyền (2021) 22,7% [3], thấp hơn so với NC của Salman AA và cộng sự (2015) 67,7% [9]. Sự khác biệt này do đối tượng của mỗi NC khác nhau, cụ thể: NC của Đỗ Quang Tuyền [3] đối tượng NC là công nhân nhà

máy, còn đối tượng nghiên cứu trong NC của Salman [8] là giáo viên và sinh viên, trong khi NC của chúng tôi đối tượng nông dân/công nhân là 13,2%.

4.3. Kiến thức chế độ khám vú lâm sàng định kỳ

Có 86% đối tượng đã từng nghe đến phương pháp khám vú lâm sàng tại cơ sở y tế chuyên khoa, trong đó: 82,3% người có kiến thức đúng về lợi ích của khám vú tại cơ sở y tế chuyên khoa; 68,1% người có kiến thức đúng về độ tuổi cần đi khám vú, và 60,3% có kiến thức đúng về thời gian định kỳ cần khám vú. Kết quả này cao hơn so với các NC trước đó, như trong NC của Đỗ Quang Tuyền cho thấy có 51,6% người có nhận thức đúng về lợi ích khám vú tại CSYT chuyên khoa, 30,4% có kiến thức đúng về thời gian định kỳ đi khám vú [3].

Như vậy, trong NC cho thấy việc nhận thức của phụ nữ về khám vú lâm sàng (đạt 44,4%) có cao hơn so với tự khám vú (đạt 43,9%). Việc khám vú lâm sàng sẽ tốn kém chi phí hơn và mất thời gian hơn so với tự khám khám vú do phải đến cơ sở y tế để khám. Vì vậy, song song với khám vú định kỳ tại các cơ sở y tế, cần cung cấp đầy đủ tài liệu, hướng dẫn để giúp họ có thể biết và thực hành đúng, chính xác, đầy đủ các bước TKV. Qua đó có thể giúp phụ nữ tự phát hiện sớm nhất những bất thường, để kịp thời đi khám và được chẩn đoán, điều trị sớm đạt hiệu quả cao.

4.4. Kiến thức về vai trò của chụp X-quang phát hiện sớm ung thư vú

Chụp X-quang tuyến vú là phương pháp quan trọng để sàng lọc phát hiện sớm UTV, ngay cả khi khám vú lâm sàng chưa sờ thấy khối u và các triệu chứng đi kèm khác, từ đó làm giảm nguy cơ tử vong, nâng cao tuổi thọ cho người bệnh. Kết quả NC có 77,9% đối tượng đã nghe nói đến phương pháp chụp X-quang tuyến vú để phát hiện sớm UTV, 75,6% trong số đó có kiến thức đúng về lợi ích của chụp X-quang tuyến vú, 64,9% người biết độ tuổi từ 40 tuổi trở lên nên đi chụp X-quang tuyến vú nhưng chỉ có 50,6% biết trong độ tuổi đó nên đi chụp X-quang tuyến vú định kỳ 1 năm/1 lần.

Hiểu biết chung về vai trò của chụp X-quang vú đạt 41,6%. Như vậy, việc lồng ghép truyền

thông về kiến thức chung của chụp X-quang tuyến vú vào các chương trình truyền thông bệnh lý liên quan đến tuyến vú nói chung và bệnh lý UTV nói riêng là cần thiết.

4.5. Kiến thức xử trí 4 tình huống về ung thư vú

Các tình huống lâm sàng trong NC đều là những tình huống ứng dụng thực tế phụ nữ đến khám đặt mình vào những tình huống cụ thể và đã ra những xử trí khi bản thân bị bệnh.

NC cho thấy người có câu trả lời đúng cho tình huống số 1 là cao nhất với 83,1%, lần lượt đối với tình huống số 2, 3 và 4 là 71,4%, 77,1% và 64,2%. Khảo sát chung về tỷ lệ có kiến thức đúng khi xử trí đúng trên 3/4 tình huống chiếm tỉ lệ 67,5%. Việc xử trí các tình huống đặt ra có thể giúp cho phụ nữ ứng phó nhanh với các tình huống có thể xảy ra giúp khám, điều trị bệnh kịp thời nhất.

4.6. Kiến thức quy trình tự khám vú

Quy trình tự khám vú 5 bước được thể hiện rõ trong bộ câu hỏi, có đi kèm hình ảnh cho dễ hiểu và yêu cầu khám phải đọc kĩ trước khi đưa ra câu trả lời để đảm bảo sai số thấp nhất.

Tỷ lệ thực hành đúng các bước TKV gần tương đương nhau từ bước 1 đến bước 5 là 65,2%, 63,6%, 62,1%, 63,4%, 63,9%. Nghiên cứu cho thấy số đối tượng có kiến thức thực hành đúng 5 bước TKV chỉ chiếm tỷ lệ 37,1% và chưa biết được đầy đủ các thao tác tự của khám vú, do vậy cần đẩy mạnh hoạt động tư vấn giáo dục sức khỏe, đặc biệt có sự hướng dẫn thao tác khám và các bước khám cho phụ nữ để họ có được sự hiểu biết về quy trình tốt hơn.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả được những điểm còn thiếu trong kiến thức về tự khám vú của phụ nữ đến khám tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, cụ thể: Kiến thức về phòng bệnh đạt chung là 41,8%, kiến thức về tự khám vú là 43,9%, kiến thức về khám vú lâm sàng đạt 44,4%, kiến thức về chụp X-quang vú đạt 41,6%, kiến thức về xử lý đúng tình huống liên quan đến UTV đạt 67,5%, thấp nhất là kiến thức về các thao tác trong các bước khám chỉ đạt 37,1%. Kết quả NC là cơ sở ban đầu để nhân viên y tế lập kế hoạch tư vấn giáo dục sức khỏe cho người dân giúp

họ biết về lợi ích của việc tự khám vú nhằm phát hiện bệnh sớm từ đó nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thị Duyên (2018) *Kiến thức, thái độ và thực hành phát hiện sớm ung thư vú và một số yếu tố liên quan của phụ nữ từ 20-49 tuổi tại xã Cẩm Giang, Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa năm 2017*. Luận văn Thạc sỹ Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2018.
2. Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Thị Kim Ngân, Trần Vũ (2008) *Một số yếu tố liên quan đến hành vi tự khám vú tại nhà ở phụ nữ độ tuổi 15-49 tại xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*. Tạp chí Y tế công cộng, tr. 38-43.
3. Đỗ Quang Tuyền (2021) *Đánh giá hiệu quả truyền thông về phòng và phát hiện sớm bệnh ung thư vú ở một số doanh nghiệp tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
4. Abolfotouh MA, BaniMustafa AA, Mahfouz AA, Al-Assiri MH, Al-Juhani AF, Alaskar AS (2015) *Using the health belief model to predict breast self examination among Saudi women*. BMC Public Health 15(1): 1163.doi:10.1186/s12889-015-2510-y.
5. Abu SA, Ahmadian M, and Latiff LA (2015) *Insufficient Knowledge of Breast Cancer Risk Factors Among Malaysian Female University Students*. Glob J Health Sci 8(1): 277-285.
6. Jirojwong S and MacLennan R (2003) *Health beliefs, perceived self-efficacy, and breast self examination among Thai migrants in Brisbane*. Journal of Advanced Nursing 41(3): 241-249.
7. Kassa R, Wakjara H, Gebremariam M, Tullu S, Shehissa N (2017) *Breast cancer knowledge and breast self-examination practice among female student in Rift Valley University, Adama campus*. Adama J Women's Health Care.
8. Salman AA, Abass BR (2015) *Breast Cancer: Knowledge, Attitudes and Practices of Female Secondary Schoolteachers and Students in Samarra City*. Iraqi Journal of Cancer and Medical Genetics: 52-59.